



wú zhù

无助

adjective · helpless

Example Sentences

zài bào fēng yǔ zhōng tā gǎn dào fēi cháng wú zhù
在暴风雨中，他感到非常无助。

In the storm, he felt very helpless.

tā wú zhù de kàn zhe qián bāo bèi tōu zǒu
她无助地看着钱包被偷走。

She helplessly watched her wallet get stolen.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无													
助	助	助	助	助	助	助	助	助	助										